

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2026/HNGĐ-PT

Ngày: 26/01/2026

V/v tranh chấp “Chia tài sản
chung sau ly hôn; Yêu cầu chia tài
sản hộ gia đình; Yêu cầu công
nhận tài sản riêng trong thời kỳ
hôn nhân”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Tính;

Các Thẩm phán: Ông Đinh Chí Tâm;

Ông Ngô Tấn Lợi;

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thái Toàn - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 26 tháng 01 năm 2026, tại Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2025/TLPT-HNGĐ
ngày 24 tháng 11 năm 2025 về việc tranh chấp “Chia tài sản chung sau ly hôn;
Yêu cầu chia tài sản hộ gia đình; Yêu cầu công nhận tài sản riêng trong thời kỳ
hôn nhân”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 18/2025/HNGĐ-ST ngày 05 tháng
8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực B - Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1467/2025/QĐ-PT
ngày 12 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trương Thị Hạnh T**, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1974, theo
văn bản uỷ quyền ngày 03/6/2024 (có mặt).

Nơi thường trú: Số DT9 Khối 2, Chung cư C T, phường P, Thành phố Hồ
Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: Phòng A1.06.02 Tòa nhà Sunshine City S, số B đường P, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông **Chung Văn H**, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông **Bùi Quang N**, sinh năm 1956, theo văn bản uỷ quyền ngày 12/7/2024 (có mặt).

Địa chỉ: Số D, tổ B, khu D, xã C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Chung Văn K**, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Anh **Chung Quang T1**, sinh năm 1994 (vắng mặt).

3.3. Anh **Chung Quang T2**, sinh năm 1996 (vắng mặt).

3.4. Chị **Chung Thị Tuyết H1**, sinh năm 1998 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh *Chung Quang T2*, anh *Chung Quang T1* và chị *Chung Thị Tuyết H1*: Ông **Lê Hiệp A**, sinh năm 1988, theo ba văn bản uỷ quyền cùng ngày 20/12/2025 (có mặt).

Địa chỉ: Số E, đường C, phường N, thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Bà **Võ Thị Cẩm H2**, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn Đ là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Trương Thị Hạnh T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh *Chung Quang T1*, anh *Chung Quang T2* và chị *Chung Thị Tuyết H1*.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 14/9/2023 nguyên đơn bà *Trương Thị Hạnh T* trình bày:

Năm 2013, tôi và ông H đã ly hôn theo bản án số 140/2013/HNGĐ-ST ngày 06/9/2013. Ông H có làm đơn kháng cáo nhưng sau đó rút lại đơn nên Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm. Trong quá trình giải quyết việc ly hôn, vấn đề tài sản chung hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình chung sống của hai vợ chồng, năm 1995 tôi và ông H được cha ruột của ông H T3 tặng cho 02 thửa đất có diện tích khoảng 3000m². Năm 1998, tôi và ông H tiếp tục được cô chồng là bà *Chung Thị H3* tặng cho 02 thửa đất diện tích khoảng 3700m², ông H và tôi có xây dựng một ngôi nhà kiên cố trên mảnh đất do cha ông H T3 tặng cho với diện tích 120m². Tất cả các tài sản

trên hiện ông H đang quản lý không phân chia cho tôi. Hiện nay, ông H đã kết hôn với người khác và có dấu hiệu tẩu tán tài sản. Vì vậy, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tôi cũng như ba đứa con, nay tôi làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn, như sau:

- 02 thửa đất diện tích khoảng 3700m² có nguồn gốc nhận tặng cho từ bà Chung Thị H3, đã được cấp GCNQSDĐ do ông Chung Văn H đứng tên toàn bộ giấy tờ. Tôi yêu cầu được chia một nửa, nhận bằng hiện vật.

- 02 thửa đất diện tích khoảng 3000m² có nguồn gốc tặng cho từ ông Chung Văn Ú, trên đó có căn nhà của tôi và ông H xây dựng trong thời kỳ hôn nhân. Phần đất này, ông H đứng tên trên GCNQSDĐ một phần (là thửa 435, tờ bản đồ 27, tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, Tiền Giang), phần còn lại (thuộc thửa 444, tờ bản đồ 27 do em trai ông H là ông Chung Văn K đứng tên). Tôi yêu cầu được nhận bằng hiện vật đối với phần đất đang do ông Chung Văn K đứng tên, tôi đồng ý hoàn giá trị $\frac{1}{2}$ cho ông H; Ưu tiên giao phần diện tích nhà, đất thuộc thửa 435 cho ông H sử dụng; ông H hoàn phần giá trị chênh lệch cho tôi.

+ Ngày 22/12/2023 bà Trương Thị Hạnh T có đơn xin thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu chia đôi phần diện tích đất đối với hai thửa đất số 435 và thửa đất 436 tờ bản đồ số 27 tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang và nhận bằng hiện vật. Đối với tổng diện tích hai thửa đất số 327, tờ bản đồ số 22 và thửa đất số 2213, tờ bản đồ số 2 (nay thuộc thửa đất 444, tờ bản đồ 27) tôi yêu cầu được chia đôi phần diện tích đất và nhận bằng hiện vật, trong đó ưu tiên ông H nhận phần diện tích có nhà trên đất. Đối với căn nhà trên đất tôi yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà và ông H thanh T4 cho tôi phần chênh lệch.

* *Tại phiên tòa sơ thẩm:* Ông Nguyễn Văn Đ đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị Hạnh T xác định chỉ yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và $\frac{1}{5}$ thửa đất 327, tờ bản đồ số 22, diện tích 2475,0m², tọa lạc ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp), yêu cầu được nhận bằng hiện vật đối với $\frac{1}{5}$ diện tích đất. Rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với các thửa đất 444, 435, 436.

* *Tại bản tự khai bị đơn ông Chung Văn H trình bày:*

Vào ngày 24/11/2000 cô ruột của tôi là bà Chung Thị H3 có lập biên bản họp mặt thân tộc trong gia đình về việc giao quyền sử dụng đất nông nghiệp với diện tích là 3.760m² tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, cô H3 đồng ý cho tặng (để thừa kế lại) cho tôi và tôi đã canh tác trên diện tích đất này với điều kiện tôi phải nuôi dưỡng, chăm sóc cho cô H3, con trai cô H3 là Diệp K1 bị bệnh tật đến cuối đời kể cả việc thờ, cúng, ma chay có những người trong gia đình chứng kiến và được UBND xã L xác nhận nội dung trên. Nhưng theo quy định tại thời điểm lúc bấy giờ khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tôi thì ghi là cấp cho hộ. Sau đó tôi được UBND huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/12/2000 cho tôi đại diện hộ gia đình đứng tên. Sau đó tôi được cha tôi làm các thủ tục cho tặng đất (thừa kế) diện tích đất 3.760m² là 02 thửa số 327, diện tích 2.475,0m² và thửa số 436, diện tích 1.303,3m², cùng tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Năm 2014

cha tôi là Chung Văn Ú chết, tôi có nhận thừa kế 01 phần đất có diện tích: 1.800,1m², tọa lạc tại: ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Cá nhân tôi được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/02/2017. Do nguồn gốc của các thửa đất này là của cha tôi, cô ruột tôi để thừa kế cho tôi nhưng tại thời điểm lập các thủ tục theo quy định phải ghi là đất cấp cho hộ gia đình, nay bà T yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn là không đúng vì bản thân tôi tự canh tác, quản lý, sử dụng trồng các loại cây, ... từ trước đến nay và tôi xây cất các công trình kiến trúc trên đất cũng không có ai đóng góp công sức gì cả. Ngoài ra, các thành viên trong hộ gia đình tôi không ai có công sức đóng góp, tôi chỉ đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cho bà T. Đồng thời tôi có yêu cầu phản tố: Yêu cầu xác định tài sản riêng của tôi trong thời kỳ hôn nhân là các thửa đất số: 327, tờ bản đồ số 22, diện tích 2.475,0m² và thửa đất số 436, tờ bản đồ số: 27, diện tích 1.303,3m² cùng tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang do tôi đứng tên hộ là thuộc quyền sở hữu của cá nhân tôi.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là con ruột ông H, bà T có yêu cầu độc lập:* Chị Chung Thị Tuyết H1, Chung Quang T2, Chung Quang T1 mỗi người yêu cầu được chia tài sản chung là diện tích đất:

+ 1/5 diện tích đất tương đương 495m² (yêu cầu nhận đất bằng hiện vật – không yêu cầu nhận nhà) thuộc thửa 327, tờ bản đồ số 22, diện tích 2.475m², tọa lạc ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

+ $\frac{1}{4}$ diện tích đất tương đương 325,8m² (yêu cầu nhận bằng hiện vật) thuộc thửa đất 436, tờ bản đồ số 27, diện tích 1.303,3m², tọa lạc ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 18/2025/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực B - Đồng Tháp, đã áp dụng: Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, 158, 165, 166, khoản 1, 2 Điều 244, 266, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 33, 43, 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 205, 212 Bộ luật dân sự; Điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Hạnh T có đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn Đ về yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng.

Xác định tài sản chung của bà Trương Thị Hạnh T và ông Chung Văn H trong thời kỳ hôn nhân là: Căn nhà có kết cấu mái tôn, kèo gỗ, cột BTCT, vách tường xây tô, nền lát gạch Ceramic 400x400, có khu phụ, có trần, diện tích sàn 153,97m² có giá trị còn lại là 332.025.523 đồng nằm trên thửa đất số 327, tờ bản đồ số 22, diện tích 2.475,0m², tọa lạc ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp) do UBND huyện C cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất cho ông Chung Văn H đại diện hộ đứng tên vào ngày 19/6/2009.

1.1. Chia cho bà Trương Thị Hạnh T: $\frac{1}{2}$ giá trị nhà là 166.012.762 đồng và 33.987.238 đồng tiền công sức đóng góp, tổng cộng là 200.000.000 đồng.

Buộc ông Chung Văn H có trách nhiệm giao trả $\frac{1}{2}$ giá trị nhà cho bà Trương Thị Hạnh T là 200.000.000 đồng. Thực hiện việc trả tiền ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án nếu người có nghĩa vụ phải thi hành chậm thi hành đối với phần tiền thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

1.2. Chia cho ông Chung Văn H:

Căn nhà có kết cấu mái tôn, kèo gỗ, cột BTCT, vách tường xây tô, nền lát gạch Ceramic 400x400, có khu phụ, có trần, diện tích sàn 153,97m² nằm trên thửa đất số 327, tờ bản đồ số 22, diện tích 2.475,0m², tọa lạc ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp) do UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Chung Văn H đại diện hộ đứng tên vào ngày 19/6/2009.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Trương Thị Hạnh T về tranh chấp thửa đất 435, tờ bản đồ 27, diện tích 1.800,1m² tọa lạc ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Chung Văn H; Thửa đất 436, tờ bản đồ 27, diện tích 1.303,3m² tọa lạc ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Chung Văn H ngày 01/3/2017.

3. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình là 1/5 thửa đất 327, tờ bản đồ số 22, diện tích 2.475,0m², tọa lạc ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang do UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Chung Văn H đại diện hộ đứng tên vào ngày 19/6/2009.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Chung Văn H có đại diện theo ủy quyền là ông Bùi Quang N.

Công nhận các thửa đất 327, tờ bản đồ số 22, diện tích 2.475,0m², tọa lạc ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp) do UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Chung Văn H đại diện hộ đứng tên vào ngày 19/6/2009; Thửa đất 436, tờ bản đồ 27, diện tích 1.303,3m² tọa lạc ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Chung Văn H ngày 01/3/2017 là tài sản của cá nhân ông Chung Văn H.

5. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình của chị Chung Thị Tuyết H1, anh Chung Quang T1, anh Chung Quang T2 về yêu cầu chia: 1/5 thửa đất 327, tờ bản đồ số 22, diện tích 2.475,0m², tọa lạc ấp A, xã L, huyện C,

tỉnh Tiền Giang do UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Chung Văn H đại diện hộ đứng tên vào ngày 19/6/2009; ¼ thửa đất 436 tờ bản đồ số 27, diện tích 1.303,3m², tọa lạc ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang do UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Chung Văn H đại diện hộ đứng tên.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

* Ngày 18 tháng 8 năm 2025, ông Nguyễn Văn Đ là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trương Thị Hạnh T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Chung Quang T1, anh Chung Quang T2 và chị Chung Thị Tuyết H1 có đơn kháng cáo.

- Ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm theo hướng chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn do người đại diện theo ủy quyền lập, ký, nộp; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực B - Đồng Tháp.

- Anh Chung Quang T1, anh Chung Quang T2 và chị Chung Thị Tuyết H1 cùng yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm theo hướng chấp nhận đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, chấp nhận đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực B - Đồng Tháp.

Tại phiên tòa:

- Đại diện nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày tranh luận: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo bởi vì Thửa đất 327 cấp cho hộ ông H mà bà T là thành viên, trước đây khi Tòa án giải quyết ly hôn giữa ông H và bà T khi đó ông L là đại diện theo ủy quyền cho ông H xác định các thửa đất 327, 436 đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng việc này phù hợp với đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H. Bà T chỉ yêu cầu chia 1/5 giá trị thửa đất là hoàn toàn có lợi cho ông H. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T.

- Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Chung Quang T1, anh Chung Quang T2 và chị Chung Thị Tuyết H1 ông Lê Hiệp A tranh luận: Anh T1, anh T2 và chị H1 vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, các thửa đất 327 và 436 anh T1, anh T2 và chị H1 yêu cầu chia đều được cấp cho hộ ông H mà các anh chị là thành viên nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của chị H1, anh T1 và anh T2, sửa án sơ thẩm.

- Đại diện bị đơn ông Bùi Quang N trình bày: Các Thửa đất 327 và 436 đang tranh chấp tuy được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân nhưng là cho riêng ông H, theo biên bản họp mặt thân tộc ngày 24/11/2000 thể hiện cho riêng ông H và có điều kiện là ông H phải chăm lo cho cụ H3 và con cụ là anh K1 bị bệnh tâm thần đến cuối đời cùng việc cúng giỗ, ma chay. Thực hiện nghĩa vụ thực tế

chỉ có ông H còn bà T và các con không có công sức. Do đó, có cơ sở xác định đây là tài sản riêng của ông H nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên án sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà T, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh T2, anh T1 và chị H1, sửa bản án dân sự sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Hạnh T.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn; Yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình; yêu cầu công nhận tài sản riêng” theo quy định tại Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 205, Điều 212 Bộ luật dân sự là có căn cứ.

[2]. Xét thời hạn kháng cáo: Ngày 08/8/2025, Tòa án nhân dân Tòa án nhân dân Khu vực B – Đồng Tháp ban hành bản án số 18/2025/DSST, đến ngày 08/8/2025 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Chung Quang T1, anh Chung Quang T2, chị Chung Thị Tuyết H1 có đơn kháng cáo. Ngày 18/8/2025, ông Nguyễn Văn Đ là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trương Thị Hạnh T có đơn kháng cáo. Như vậy, kháng cáo của ông Đ, anh T1, anh T2 và chị H1 còn trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét.

[3]. Xét nội dung kháng cáo:

[3.1]. Đối với kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị Hạnh T yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn là giá trị 1/5 thửa đất 327, tương đương 495 m² (trong đó có 435 m² đất trồng cây lâu năm, 60 m² đất ONT): Ngày 24/11/2000 cụ Chung Thị H3 lập biên bản họp mặt thân tộc cùng sự chứng kiến của các thành viên trong gia đình và chính quyền địa phương nội dung biên bản thể hiện “*giao phần đất thửa 2191 và 2212...cho cháu ruột là Chung Văn H canh tác*” với điều kiện ông H có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc cụ H3 và anh K1 (con cụ H3 bị bệnh tâm thần) đến cuối đời kể cả việc thờ cúng và ma chay”. Căn cứ vào biên bản trên, ngày 28/11/2000 ông H làm đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được địa phương xác nhận “Đất thừa kế của cô ruột (chết) để lại cho cháu”. Ngày 07/12/2000 ông H được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất thửa 2213, diện tích 1.462m² và thửa 2191, diện tích 2.298m², cùng tờ bản đồ số 2, được UBND huyện C cấp cho hộ gia đình. Sau đó, do chủ trương đồng loạt đổi cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới, ông H có đi đăng ký và được cấp lại số thửa mới là thửa 327 (tương ứng tài liệu 299 là thửa 2191 – Theo công văn số 85/CV-UBND, ngày 04/8/2025 của UBND xã L, tỉnh Đồng Tháp). Thửa đất số 327, tờ bản đồ số 22, diện tích 2.475,0m², trong đó có 300m² đất ONT, 2.175,0m² đất CLN, tọa lạc ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang do UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Chung Văn H đại diện hộ đứng tên vào ngày 19/6/2009. Thửa 436 theo công văn số 85/CV-UBND, ngày 04/8/2025 của UBND xã L, tỉnh Đồng Tháp tương ứng theo tài liệu 299 là thửa 2213 của cụ Chung Thị H3 tặng cho (thừa kế) cho ông H. Xét thấy, theo biên bản họp mặt thân tộc ngày 24.11.2000, thể hiện ông H được tặng cho riêng nhưng ông H đã tự nguyện đưa tài sản là thửa đất 327 trên vào khối tài sản chung của vợ chồng thể hiện qua đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/11/2000 ông H ghi tên chủ sử dụng đất là ông và vợ là bà T. Ông H và bà T đã xây dựng căn nhà chung trên thửa đất 327 cùng nuôi dưỡng cụ H3 và anh K1 con cụ H3 cho đến khi ly hôn. Ngoài ra, ông L là đại diện theo ủy quyền của ông H thừa nhận thửa đất 327 là tài sản chung của vợ chồng ông H và bà T (BL 25, 26). Như vậy, có căn cứ xác định Thửa đất 327 là tài sản chung của vợ chồng ông H và bà T nên việc bà T yêu cầu chia giá trị 1/5 thửa đất 327, tương đương 495 m² thành tiền là 162.000.000 đồng là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định các Thửa đất 327 và 436 là tài sản riêng của ông H và không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà T là chưa xem xét đánh giá toàn diện chứng cứ nên cần sửa án sơ thẩm.

[3.2]. Xét kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh T2, anh T1 và chị H1:

[3.2.1]. Đối với yêu cầu chia 1/5 thửa đất 327: Như đã nhận định tại mục [3.1] thửa đất trên tuy ghi cấp cho hộ nhưng là tài sản chung của vợ chồng ông H và bà T nên không phải là tài sản chung của hộ. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của anh T1, anh T2 và chị H1.

[3.2.2]. Đối với yêu cầu chia 1/4 thửa đất 436: Thửa 436 theo công văn số 85/CV-UBND, ngày 04/8/2025 của UBND xã L, tỉnh Đồng Tháp tương ứng theo tài liệu 299 là thửa 2213 của cụ Chung Thị H3 tặng cho (thừa kế) cho ông H vào ngày 07/12/2000, thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất này cho hộ ông H thì chị H1 mới 02 tuổi, anh T1 được 06 tuổi, anh T2 được 04 tuổi còn rất nhỏ không có công sức đóng góp gì để tạo nên tài sản hộ, cho đến khi bà T và ông H ly hôn năm 2013 thì các anh, chị theo bà T đi nơi khác sinh sống thì thoảng mới về thăm ông H chứ không có đóng góp cải tạo gì đối với khối tài sản của hộ gia đình. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của anh T1, anh T2 và chị H1.

[3.3]. Đối với yêu cầu phản tố của ông Chung Văn H yêu cầu công nhận thửa 327 và 436 thuộc quyền sử dụng của cá nhân ông. Như đã phân tích ở mục [3.1] do Hội đồng xét xử xác định thửa 327 là tài sản chung của vợ chồng ông H

bà T, bà T chỉ yêu cầu nhận 1/5 giá trị thửa đất nên ông H phải thanh toán phần giá trị trên cho bà T mới được công nhận quyền sử dụng cá nhân của ông đối với thửa đất 327.

[4]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5]. Về chi phí tố tụng bao gồm chi phí đo đạc, thẩm định, định giá và thu thập chứng cứ là 3.500.000 đồng: Ông Đức đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà T nên chi phí tố tụng ông H phải chịu toàn bộ, do bà T đã tạm ứng chi phí trên nên ông H có trách nhiệm hoàn lại cho bà T 3.500.000 đồng.

[6]. Về án phí:

[6.1]. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà T phải chịu án phí 5% trên giá trị tài sản được chia 328.012.000 đồng x 5% = 16.400.000 đồng và 150.000 đồng án phí do một phần yêu cầu công nhận tài sản riêng của ông H được chấp nhận.

- Ông H phải chịu 5% trên giá trị tài sản được chia 162.012.000 đồng x 5% = 8.300.000 đồng và 150.000 đồng án phí do một phần yêu cầu công nhận tài sản riêng của ông H không được chấp nhận.

- Chị Chung Thị Tuyết H1, anh Chung Quang T2, anh Chung Quang T1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí chia tài sản do yêu cầu không được chấp nhận. Chị Hân, anh T1, anh T2 mỗi người đã nộp 2.340.000 đồng tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 0003437, 0003438, 0003439 ngày 27/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, cần trừ nên chị H1, anh T1, anh T2 mỗi người được hoàn lại số tiền 2.040.000 đồng.

[6.2]. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà T được chấp nhận kháng cáo nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

- Anh T1, anh T2 và chị H1 không được chấp nhận kháng cáo nên mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp.

[7]. Các phần khác của bản án dân sự sơ thẩm không liên quan kháng cáo đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, 158, 165, 166, khoản 1, 2 Điều 244, 266, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 33, 43, 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 205, 212 Bộ luật dân sự; Điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trương Thị Hạnh T là ông Nguyễn Văn Đ. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Chung Quang T1, anh Chung Quang T2 và chị Chung Thị Tuyết H1.

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Hạnh T có đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn Đ về yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng: Xác định tài sản chung của bà Trương Thị Hạnh T và ông Chung Văn H trong thời kỳ hôn nhân là: Căn nhà có kết cấu mái tôn, kèo gỗ, cột BTCT, vách tường xây tô, nền lát gạch Ceramic 400 x 400, có khu phụ, có trần, diện tích sàn 153,97m² có giá trị còn lại là 332.025.523 đồng nằm trên thửa đất số 327, tờ bản đồ số 22, diện tích 2.475,0m², tọa lạc ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp) do UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Chung Văn H đại diện hộ đứng tên vào ngày 19/6/2009 và thửa đất số 327, tờ bản đồ số 22, diện tích 2.475,0m², tọa lạc ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp) do UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Chung Văn H đại diện hộ đứng tên vào ngày 19/6/2009.

1.1.1 Chia cho bà Trương Thị Hạnh T:

- 1/2 giá trị nhà là 166.012.762 đồng và 1/5 giá trị thửa đất 327 là 162.000.000 đồng, tổng cộng là 328.012.762 đồng.

- Buộc ông Chung Văn H có trách nhiệm giao trả ½ giá trị nhà và 1/5 giá trị thửa đất 327 cho bà Trương Thị Hạnh T là 328.012.762 đồng. Thực hiện việc trả tiền ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Kể từ ngày người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án nếu người có nghĩa vụ phải thi hành chậm thi hành đối với phần tiền thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

1.1.2. Chia cho ông Chung Văn H:

- Căn nhà có kết cấu mái tôn, kèo gỗ, cột BTCT, vách tường xây tô, nền lát gạch Ceramic 400x400, có khu phụ, có trần, diện tích sàn 153,97m² nằm trên thửa đất số 327, tờ bản đồ số 22, diện tích 2.475,0m², tọa lạc ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp) do UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Chung Văn H đại diện hộ đứng tên vào ngày 19/6/2009.

1.2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Trương Thị Hạnh T về tranh chấp thửa đất 435, tờ bản đồ 27, diện tích 1.800,1m² tọa lạc ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Chung Văn H; Thửa đất 436, tờ bản đồ 27, diện tích 1.303,3m² tọa lạc ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Chung Văn H ngày 01/3/2017.

1.3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Chung Văn H có đại diện theo ủy quyền là ông Bùi Quang N.

Công nhận các thửa đất 327, tờ bản đồ số 22, diện tích 2.475,0m², tọa lạc ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp) do UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Chung Văn H đại diện hộ đứng tên vào ngày 19/6/2009; Thửa đất 436, tờ bản đồ 27, diện tích 1.303,3m² tọa lạc ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Chung Văn H ngày 01/3/2017 là tài sản của cá nhân ông Chung Văn H sau khi ông H đã hoàn thành nghĩa vụ chia cho bà T giá trị 1/5 thửa đất 327 thành tiền là 162.000.000 đồng nêu tại mục 1.1.1 của phần Quyết định.

1.4. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình của chị Chung Thị Tuyết H1, anh Chung Quang T1, anh Chung Quang T2 về yêu cầu chia: 1/5 thửa đất 327, tờ bản đồ số 22, diện tích 2.475,0m², tọa lạc ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang do UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Chung Văn H đại diện hộ đứng tên vào ngày 19/6/2009; ¼ thửa đất 436 tờ bản đồ số 27, diện tích 1.303,3m², tọa lạc ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang do UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Chung Văn H đại diện hộ đứng tên.

1.5 Về chi phí tố tụng: Ông Chung Văn H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Trương Thị Hạnh T số tiền 3.500.000 đồng.

1.6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Trương Thị Hạnh T phải chịu 16.400.000 đồng án phí chia tài sản và 150.000 đồng án phí do một phần yêu cầu công nhận tài sản riêng của ông H được chấp nhận, bà T đã nộp số tiền 8.375.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002072 ngày 22/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Tiền Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực B – Đồng Tháp) cần trừ nên còn phải nộp tiếp số tiền 8.175.000 đồng.

+ Ông Chung Văn H phải chịu 8.300.000 đồng án phí chia tài sản và 150.000 đồng án phí do một phần yêu cầu công nhận tài sản riêng của ông H không được chấp nhận, ông H đã nộp số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002726, ngày 02/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện

C, Tiền Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực B – Đồng Tháp) cần trừ nên ông H còn phải nộp tiếp số tiền 8.150.000 đồng.

+ Chị Chung Thị Tuyết H1 phải chịu 300.000 đồng án phí chia tài sản không được chấp nhận được khấu trừ vào 2.340.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003437 ngày 27.5.2025 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực B – Đồng Tháp). Như vậy, hoàn lại cho chị H1 số tiền 2.040.000 đồng.

+ Anh anh Chung Quang T1 phải chịu 300.000 đồng án phí chia tài sản không được chấp nhận được khấu trừ vào 2.340.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003439 ngày 27.5.2025 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực B – Đồng Tháp). Như vậy, hoàn lại cho anh T1 số tiền 2.040.000 đồng.

+ Anh Chung Quang T2 , phải chịu 300.000 đồng án phí chia tài sản không được chấp nhận được khấu trừ vào 2.340.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003438 ngày 27.5.2025 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực B – Đồng Tháp). Như vậy, hoàn lại cho anh T2 số tiền 2.040.000 đồng.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Trương Thị Hạnh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại cho bà T 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001589 ngày 15.8.2025 của cơ quan Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp do đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn Đ nộp.

- Anh Chung Quang T2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001354 ngày 08/8/2025 của cơ quan Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, anh T2 đã nộp xong án phí.

- Anh Chung Quang T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001356 ngày 08/8/2025 của cơ quan Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, anh T1 đã nộp xong án phí.

- Anh Chung Thị Tuyết H1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001353 ngày 08/8/2025 của cơ quan Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, chị H1 đã nộp xong án phí.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

4. Các phần khác của bản án dân sự sơ thẩm không liên quan kháng cáo đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên lúc 14 giờ và kết thúc lúc 14 giờ 15 phút cùng ngày 26.02.2026, có mặt ông Đ, ông N, bà H2, các đương sự còn lại vắng mặt.

Nơi nhận:

- Tòa Phúc Thẩm TANDTC tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND Khu vực B – Đồng Tháp;
- Phòng THADS Khu vực B;
- Các đương sự;
- Công bố bản án trên cổng TTĐT;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hữu Tính